

PHÒNG DKSX

NGÀY 05 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						481 718	157 734	323 984			
I		<u>CẢNG CHÍNH</u>						144 086	48 411	95 675			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						59 698	48 411	11 287			
1		ĐẠM NINH BÌNH	01/05	790/04	15/05	NB 2458	CẨM 4A.1	1 698	1 676	22	02/05		GIA HẠN L1
2		THAN MIỀN NAM	01/05	806/05	15/05	VINACOMIN CAM PHA	CẨM 5A.1	5 650	5 642	8	03/05		
							CỤC 4A.2	2 700	2 693	7	03/05		
3		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	02/05	811/05	16/05	NB 8828	CẢN 4A.1	2 760	2 723	37	03/05		MỐN: 2.723,28
4		DIỆN VŨNG ÁNG 1	02/05	812/05		QUANG VINH 188	CẨM 5A.10	22 800	22 786	14	04/05		MỐN: 2.723,28
5		DIỆN DUYỄN HẢI 1	04/05	814/05		VIỆT THUẬN 235-07	CẨM 6A.14	23 050	12 029	11 021	ĐỎ		TTCO: 23.050
6		THAN SÔNG HỒNG	15/05	716/04	01/05	BN 1858	CỤC XỎ 1C	1 040	863	177	ĐỎ	TD	GIA HẠN L1
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						84 388		84 388			
1		KDT BẮC THÁI	29/04	572/04	30/04	HD 2095	CẨM 1	1 988		1 988		TD	GIA HẠN L1
2		KDT BẮC THÁI	29/04	573/04	30/04	BN 2022	CẨM 2A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
3		KDT BẮC THÁI	29/04	574/03	30/04	BN 1958	CẨM 4A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
4		CROMIT THANH HOÁ	30/04	614/04	29/04	BN 2565	BÚN 3A	1 958		1 958		TD	GIA HẠN L1
5		CROMIT THANH HOÁ	30/04	615/04	29/04	BN 2395	BÚN 3B	1 969		1 969		TD	GIA HẠN L1
6		KDT BẮC THÁI	16/05	777/04	02/05	BN 1089	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
7		VT KDT VINACOMIN	04/05	642/04	19/05	BN 2269	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L2
8		ĐTTM DV VINACOMIN	01/04	622/04	16/04	BN 1468	CỤC XỎ 1C	1 030		1 030		TD	
9		KDT HÀ BẮC	24/04	625/04	30/04	BN 2089	CẨM 5A.1	1 940		1 940		PTCB	THAY TBGT SỐ 348 NGÀY 03/3/2024
10		DVVT QUẢNG NINH	02/04	629/04	17/04	HD 2229	CẨM 4B.1	1 976		1 976		TD	
11		XD CN MỎ	02/04	631/04	17/04	BN 2519	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	
12		VTRACO	02/04	632/04		BN 1746	CẨM 4B.1	1 000		1 000		TD	
13		CROMIT THANH HOÁ	05/04	655/04	19/04	BN 2646	CẨM 4B.1	1 000		1 000		TD	
14		COALIMEX	05/04	656/04	19/04	BN 1368	CẨM 4B.1	1 000		1 000		TD	
15		DVVT QUẢNG NINH	07/04	660/04	22/04	BN 1991	CẨM 4B.1	1 600		1 600		TD	
16		VTT VINACOMIN	08/04	669/04	23/04	BN 2629	CẨM 4B.1	1 980		1 980		TD	
17		VTT VINACOMIN	08/04	670/04	23/04	BN 2012	CẨM 4B.1	1 972		1 972		TD	
18		CP HÀNG HẢI VN	16/04	672-B/04	23/04	BN 2556	BÚN 3A	1 690		1 690		TD	THAY TBGT SỐ 672/04 NGÀY 08/04/2025
19		COALIMEX	11/04	688/04	26/04	BN 1881	CẨM 4B.1	1 000		1 000		TD	
20		ĐẠM NINH BÌNH	14/04	703/04	30/04	NB 8218	CẨM 4A.1	3 100		3 100			
21		CP TTC	15/04	705/04	30/04	HN 2089	CỤC 4A.1	1 200		1 200			
22		DV VT QUẢNG NINH	15/04	710/04	30/04	BN 1468	BÚN 3B	1 100		1 100		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

PHÒNG DKSX

NGÀY 05 THÁNG 05 NĂM 2025

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
23	DVVT QUẢNG NINH	16/04	715/04	30/04	BN 0979	BÚN 3B	1 000		1 000		TD	
24	XD CN MỎ	18/04	730/04	30/04	BN 2276	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
25	KDT MIỀN BẮC	20/04	735/04	30/04	BN 0937	CÁM 5A.1	1 170		1 170		PTCB	THAY TBGT SỐ 550/03 NGÀY 24/03/2025
26	CN MỎ ĐÔNG BẮC	22/04	751/04	30/04	BN 0679	CÁM 4B.1	1 200		1 200		TD	THAY TBGT SỐ 675/04
27	COALIMEX	24/04	759/04	30/04	BN 1158	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
28	KDT BẮC THÁI	24/04	760/04	30/04	BN 1818	CÁM1	1 980		1 980		TD	
29	KDT BẮC THÁI	24/04	761/04	30/04	BN 8011	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	
30	KDT BẮC THÁI	24/04	762/04	30/04	BN 1363	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	
31	ĐIỆN NGHI SƠN	26/04	771-B/04		VINACOMIN 05	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
32	CROMIT THANH HOÁ	26/04	776/04	30/04	BN 1808	BÚN 3A	1 688		1 688		TD	
33	THAN UÔNG BÍ	26/04	778/04	30/04	BN 2056	BÚN 3A	1 000		1 000		TD	
34	CP THAN SÔNG HỒNG	26/04	780/04	30/04	BN 2006	CỤC XỎ 1C	1 048		1 048		TD	
35	THAN SÔNG HỒNG	27/04	784/04	30/04	HD 2298	CÁM 4B.1	1 800		1 800		TD	
36	CROMIT THANH HOÁ	28/04	785/04	30/04	BN 2335	BÚN 3A	1 360		1 360		TD	
37	CROMIT THANH HOÁ	28/04	786/04	30/04	HD 2558	CỤC XỎ 1C	2 080		2 080		TD	
38	KDT HẢI PHÒNG	28/04	787/04	30/04	BN 0766	BÚN 3A	1 200		1 200		TD	
39	KDT HẢI PHÒNG	28/04	788/04	30/04	BN 2518	BÚN 3A	1 600		1 600		TD	
40	CROMIT THANH HOÁ	28/04	789/04	30/04	BN 2388	BÚN 3A	1 574		1 574		TD	
41	VTT VINACOMIN	28/04	791/04	30/04	HN 2402	BÚN 3A	2 635		2 635		TD	
42	THAN UÔNG BÍ	29/04	793/04	30/04	BN 2368	BÚN 3A	1 500		1 500		TD	
43	CROMIT THANH HOÁ	29/04	795/04	30/04	KHÁNH MINH 68	BÚN 3A	2 000		2 000		TD	
44	CROMIT THANH HOÁ	29/04	796/04	30/04	HD 2266	CÁM 4B.1	1 980		1 980		TD	
45	VTT VINACOMIN	29/04	798/04	30/04	BN 2618	BÚN 3B	1 969		1 969		TD	
46	VTT VINACOMIN	29/04	799/04	30/04	BN 2556	BÚN 3B	1 691		1 691		TD	
47	COALIMEX	29/04	800/04	30/04	HD 2099	CÁM 5A.1	1 800		1 800		PTCB	
48	THAN UÔNG BÍ	29/04	801/04	30/04	BN 2335	BÚN 3A	1 360		1 360		TD	
49	CROMIT THANH HOÁ	30/04	802/04	30/04	NĐ 2926	BÚN 3A	1 360		1 360		TD	
50	CROMIT THANH HOÁ	30/04	803/04	30/04	BN 2025	BÚN 3A	1 000		1 000		TD	
51	DTTM DV VINACOMIN	01/05	805/05	15/05	BN 1758	CỤC XỎ 1C	1 030		1 030		TD	
52	CP VTT VINACOMIN	02/05	808/05	16/05	BN 0988	CỤC XỎ 1C	1 030		1 030		TD	
53	DTM TM DV VINACOMIN	02/05	809/05	16/05	BN 1826	CỤC XỎ 1C	1 020		1 020		TD	
54	ĐẠM HÀ BẮC	02/05	810/05	15/05	TĐ 16-TT	CÁM 4A.1	2 360		2 360			
55	ĐẠM HÀ BẮC	03/05	813/05	18/05	TĐ 19-3	CÁM 4A.1	2 300		2 300			
56	XD CN MỎ	04/05	815/05	19/05	BN 1459	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

PHÒNG DKSX

NGÀY 05 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		Tàu chuyển tải						100 650	63 497	37 153			
		Tàu đang làm hàng						100 650	63 497	37 153			
1		ĐIỆN LỰC VĨNH TÂN 1	23/04	752/04		HPS-01	CÁM 6A.1	24 150	24 053	97	04/05		TTHG: 15.255,03 - KVCP:8.797,2
2		ĐIỆN DUYÊN HẢI 1	23/04	753/04		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 5B.14	25 500	25 444	56	02/05		TTHG:14.861,08 - KDTCP: 10.583,24
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	27/04	768-B/04		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.14	23 000	11 999	11 001	ĐỎ		TTCO: 11.999,44 - CLM: 11.000
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	01/05	804/04		HẢI NAM 39	CÁM 6A.1	28 000	2 000	26 000	ĐỎ		TTHG: 23.000 - KVCP:5.800
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)											
II		KHO G9-HÓA CHẤT						142 231	5 496	136 735			
		Tàu đã làm hàng						5 539	5 496	43			
1		CẦU ĐUÔNG	02/5	1545/4	15/5	BN - 2388	CÁM 8A	1 574	1 561	13	03/5	TD	GIA HẠN L1
2		CẦU ĐUÔNG	02/5	1546/4	15/5	BN - 2368	CÁM 8A	1 695	1 681	14	03/5	TD	GIA HẠN L1
3		COALIMEX	02/5	1488/4	15/5	BN - 1309	CỤC 1B	1 000	996	4	03/05	TD	
4		MIỀN BẮC	04/5	93	19/5	BN - 1959	CÁM 7B	1 270	1 258	12	04/5	PT CB	
		Tàu đã làm lệnh						136 692		136 692			
1		CROMIT THANH HOÁ	29/4	1316/2	30/4	BN - 1969	CÁM 8A	2 120		2 120		TD	
2		CROMIT THANH HOÁ	29/4	1317/2	30/4	BN - 2212	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	
3		CP HĂNG HẢI VN	31/3	1336/2	31/3	HD - 3223	CÁM 8A	1 950		1 950		TD	
4		CROMIT THANH HOÁ	01/03	1 340	16/03	BN - 2646	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
5		MIỀN BẮC	31/3	1374/2	31/3	NB - 6695	CÁM 5B.1	4 000		4 000		PT CB	
6		HẢI PHÒNG	01/03	1 393	16/03	BN - 0959	CÁM 5B.1	1 360		1 360		PT CB	
7		SÔNG HỒNG	27/02	1 408	28/02	HD - 2056	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
8		CP HĂNG HẢI VN	31/3	1 492	31/3	BN - 2009	CỤC 1C	1 050		1 050		TD	
9		SÔNG HỒNG	19/03	1 392	31/03	BN - 1348	CÁM 8A	993		993		TD	
10		CP ĐVVT QNINH	02/03	50	17/03	BN - 0739	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
11		CP ĐVVT QNINH	02/03	52	17/03	BN - 0737	CỤC 1C	1 000		1 000		TD	
12		MIỀN TRUNG	04/03	193	19/03	HẢI ÂU 199	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
13		MIỀN TRUNG	04/03	193	19/03	HẢI ÂU 199	CÁM 8A	1 250		1 250		TD	
14		THANH HOÁ	09/3	455	24/03	BN - 2339	CỤC 8C	1 900		1 900		TD	
15		THANH HOÁ	09/3	457	24/03	HUY HOÀNG 666	CÁM 5A.1	5 300		5 300		PTCB	
16		CP VT&KD THAN	09/3	491	24/03	BN - 2629	CỤC 8C	1 980		1 980		TD	
17		CP VT&KD THAN	08/03	448	23/03	BN - 1789	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
18		MIỀN BẮC	11/03	509	24/03	BN - 2518	CÁM 7C	1 685		1 685		PT CB	
19		MIỀN BẮC	11/03	511	24/03	NB - 8218	CÁM 7C	3 100		3 100		PT CB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HỒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

PHÒNG DKSX

NGÀY 05 THÁNG 05 NĂM 2025

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
20	XD CN MỎ	10/03	535	25/03	BN - 1818	CUC 8C	1 600		1 600		TD	
21	MIỀN BẮC	11/03	566	26/03	HD - 3529	CẨM 7C	2 316		2 316		PT CB	
22	SÔNG HỒNG	11/03	612	26/03	BN - 1879	CUC 1B	1 000		1 000		TD	
23	HẢI PHÒNG	12/03	630	27/03	BN - 0679	CẨM 7A	1 150		1 150		PT CB	
24	HẢ NAM NINH	18/03	858	31/3	BN - 0567	CUC 8C	1 000		1 000		TD	
25	ĐIỆN PHẢ LẠI	19/03	938	31/3	QN - 1659	CẨM 5A.14	1 500		1 500			
26	COALIMEX	20/3	1 039	31/03	BN - 2565	CUC 8C	1 958		1 958		TD	
27	CP ĐTTM&DV	29/4	1 270	30/4	BN - 2287	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
28	CP ĐTTM&DV	26/3	1 346	31/03	BN - 1336	CUC 1B	1 020		1 020		TD	
29	ĐIỆN PHẢ LẠI	26/3	1 371	31/03	TD 01 CHN	CẨM 5B.14	2 380		2 380			
30	MIỀN NAM	27/3	1 413	31/03	HẢI ẬU 999	CẨM 8A	900		900		TD	
31	MIỀN NAM	27/3	1 413	31/03	HẢI ẬU 999	CUC 1B	1 000		1 000		TD	
32	COALIMEX	27/3	1 422	31/03	BN - 1368	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
33	CÁU ĐUÔNG	27/3	1 480	31/3	BN - 1808	CẨM 8A	1 688		1 688		TD	
34	SX&TM THAN UÔNG BÍ	28/3	1 500	31/03	BN - 1309	CUC 1B	1 100		1 100		TD	
35	COALIMEX	29/3	1 509	31/03	THANH PHONG 28	CẨM 8A	3 080		3 080		TD	
36	CP VT THUỶ	29/3	1 535	31/03	BN - 1816	CUC 1B	1 000		1 000		TD	
37	COALIMEX	30/3	1 579	31/03	BN - 1997	CUC 8C	1 000		1 000		TD	
38	CROMIT THANH HOÁ	29/4	1 634	30/4	BN - 2096	CẨM 8A	1 400		1 400		TD	
39	CP ĐTTM&DV	29/4	1 639	30/4	BN - 0679	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
40	COALIMEX	31/3	1 675	31/3	BN - 2646	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
41	CP VT THUỶ	01/4	26	16/4	BN - 2388	CUC 8C	1 574		1 574		TD	
42	CP ĐTTM&DV	03/4	154	17/4	BN - 1883	CUC 8C	1 050		1 050		TD	
43	CP DVVT QNINH	03/4	179	17/4	BN - 2329	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	
44	MIỀN BẮC	06/4	305	20/4	BN - 2556	CẨM 7B	1 690		1 690		PT CB	
45	CP VT THUỶ	10/4	531	24/4	HD - 2095	CUC 8C	1 985		1 985		TD	
46	CP ĐTTM&DV	11/4	563	25/4	BN - 2269	CUC 1B	1 050		1 050		TD	
47	CP DVVT QNINH	11/4	602	25/4	BN - 1808	CUC 8C	1 650		1 650		TD	
48	CP HÀNG HẢI VN	11/4	611	25/4	BN - 1809	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
49	HẢI PHÒNG	12/4	618	26/4	QN - 9379	CẨM 6A.1	1 980		1 980		PT CB	
50	HẢI PHÒNG	12/4	634	26/4	BN - 0766	CẨM 6A.1	1 252		1 252		PT CB	
51	HẢ NAM NINH	12/4	635	26/4	BN - 1746	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
52	XD CN MỎ	12/4	641	26/4	BN - 1758	CUC 1B	1 100		1 100		TD	
53	CP DVVT QNINH	02/5	656/4	15/5	BN - 2518	CUC 8C	1 250		1 250		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HỒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

PHÒNG DKSX

NGÀY 05 THÁNG 05 NĂM 2025

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
54	CÁU ĐƯỜNG	13/4	679B	27/4	BN - 1816	CUC 1A	1 000		1 000		TD	
55	HÀ NỘI	13/4	689	27/4	BN - 2397	CUC 8C	1 000		1 000		TD	
56	CÁU ĐƯỜNG	15/4	805	30/4	BN - 1826	CUC 8C	1 000		1 000		TD	
57	SÔNG HỒNG	18/4	945	30/04	BN - 1799	CUC 1B	1 000		1 000		TD	
58	CROMIT THANH HOÁ	18/4	950	30/04	HD - 2558	CÁM 8A	2 080		2 080		TD	
59	HÀ NỘI	18/4	951	30/04	BN - 2022	CUC 8C	1 000		1 000		TD	
60	CP VT&KD THAN	18/4	980	30/04	BN - 2688	CUC 8C	1 950		1 950		TD	
61	CP HÀNG HẢI VN	18/4	988	30/04	BN - 2005	CUC 8C	1 540		1 540		TD	
62	CP HÀNG HẢI VN	18/4	989	30/04	BN - 1718	CUC 8C	1 506		1 506		TD	
63	XD CN MỎ	20/4	1 034	30/4	BN - 2186	CUC 8C	1 300		1 300		TD	
64	SÔNG HỒNG	21/4	1 111	30/4	BN - 1348	CUC 1B	993		993		TD	
65	HÀ BẮC	21/4	1 131	30/4	BN - 1313	CÁM 6A.1	1 845		1 845		PT CB	
66	CP VT&KD THAN	21/4	1 140	30/4	BN - 2308	CUC 8C	1 650		1 650		TD	
67	CP DVVT QNINH	22/4	1 146	30/4	BN - 0646	CUC 8C	1 000		1 000		TD	
68	CROMIT THANH HOÁ	22/4	1 147	30/4	BN - 2225	CUC 8C	1 000		1 000		TD	
69	COALIMEX	22/4	1 172	30/4	BN - 2519	CUC 8C	1 000		1 000		TD	
70	CP HÀNG HẢI VN	22/4	1 186	30/4	BN - 1079	CUC 1B	1 136		1 136		TD	
71	SÔNG HỒNG	22/4	1 197	30/4	HN - 2422	CUC 8C	2 000		2 000		TD	
72	COALIMEX	23/4	1 202	30/4	BN - 1869	CUC 8C	1 000		1 000		TD	
73	ĐIỆN PHẢ LẠI	23/4	1 247	30/4	TD 88 - 3	CÁM 5B.14	2 368		2 368			
74	SÔNG HỒNG	24/4	1279B	30/4	BN - 2269	CUC 1B	1 000		1 000		TD	
75	MIỀN NAM	27/4	1 382	30/4	HOÀNG ANH 36	CÁM 8A	3 000		3 000		TD	
76	CP DVVT QNINH	28/4	1 439	30/4	HD - 8265	CÁM 8A	1 800		1 800		TD	
77	CROMIT THANH HOÁ	28/4	1 481	30/4	BN - 2122	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	
78	CP DVVT QNINH	01/5	1482/4	15/5	BN - 2699	CUC 8C	1 700		1 700		TD	
79	CP VT&KD THAN	29/4	1 493	30/4	BN- 1879	CUC 8C	1 050		1 050		TD	
80	CP ĐTTM&DV	29/4	1 499	30/4	BN - 1468	CUC 8C	1 000		1 000		TD	
81	CP HÀNG HẢI VN	29/4	1 509	30/4	BN - 1336	CUC 1B	900		900		TD	
82	COALIMEX	29/4	1 511	30/4	HD - 2528	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
83	CP VT&KD THAN	29/4	1 512	30/4	BN - 1996	CÁM 8A	2 090		2 090		TD	
84	CROMIT THANH HOÁ	29/4	1 514	30/4	BN - 2225	CUC 1B	1 000		1 000		TD	
85	SX&TM THAN UÔNG BÍ	29/4	1 516	30/4	BN - 1997	CUC 1B	1 000		1 000		TD	
86	MIỀN NAM	29/4	1 520	30/4	THÀNH AN 45	CÁM 8A	1 945		1 945		TD	
87	CROMIT THANH HOÁ	29/4	1 531	30/4	NB - 8881	CÁM 8A	1 035		1 035		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

PHÒNG DKSX

NGÀY 05 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
88		COALIMEX	29/4	1 532	30/4	BN - 0988	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
89		COALIMEX	29/4	1 535	30/4	BN - 2023	CẨM 8A	2 000		2 000		TD	
90		COALIMEX	30/4	1 542	30/4	BN - 2128	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
91		XD CN MỎ	30/4	1 544	30/4	BN - 2228	CẨM 8A	1 050		1 050		TD	
92		COALIMEX	30/4	1 675	30/4	BN - 2646	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
93		CP VT&KD THAN	04/5	94	19/5	BN - 1348	CỤC 1B	993		993		TD	
III		<u>KHO BẢO NGUYỄN</u>						<u>5 290</u>	-	<u>5 290</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>											
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						5 290		5 290			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	02/050	1 389	15/05	QN 5634	CẨM 5B.14	1 790		1 790			GIA HẠN L1
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	02/05	1 247	15/05	HN 1809	CẨM 5B.14	3 500		3 500			
IV		<u>KHO CẢNG KM6</u>						<u>43 961</u>	<u>27 734</u>	<u>16 227</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						28 185	27 734	451			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN I (HẢI NAM 81)	29/4	2 807		HD 2534	Cẩm 6a.1	2 380	2 347	33	02/5		
2		ĐIỆN VĨNH TÂN I (HPS 01)	01/5	2822		SƠN HẢI 09	Cẩm 6a.1	3 420	3 329	91	02/05		
3		ĐIỆN VĨNH TÂN I (HPS 01)	01/5	2822		QN 1176	Cẩm 6a.1	2 916	2 853	63	02/05		
4		CROMIT THANH HÓA	02/5	1 543	16/5	MINH TÂN 268	Cẩm 5a.1	3 700	3 693	7	03/5	CBPT	
5		CROMIT THANH HÓA	02/5	16	16/5	TH 0686	Cẩm 5b.1	960	945	15	03/5	CBPT	
6		CROMIT THANH HÓA	03/5	18	18/5	TẤN PHÚC 01	Cẩm 5b.1	3 200	3 165	35	03/5	CBPT	
7		CROMIT THANH HÓA	02/5	15	16/5	MINH HẰNG 198	Cẩm 5a.1	3 650	3 487	163	04/5	CBPT	
8		ĐIỆN VĨNH TÂN I (HẢI NAM 39)	04/5	2838		SƠN HẢI 07	Cẩm 6a.1	2 294	2 277	17	04/05		
9		KDT MIỀN BẮC	04/5	82	19/5	NB 8308	Cẩm 6b.1	3 080	3 056	24	04/05	CBPT	
10		KDT MIỀN BẮC	04/5	80	19/5	BN 2728	Cẩm 6a.1	2 585	2 581	4	04/05	CBPT	
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						15 776		15 776			
1		KDT HẢI PHÒNG	04/5	83	19/5	BN 2699	Cẩm 6a.1	1 963		1 963		CBPT	
2		KDT MIỀN BẮC	04/5	81	19/5	HP 5806	Cẩm 6a.1	5 064		5 064		CBPT	
3		KDT MIỀN BẮC	04/5	79	19/5	THÀNH LUYỆN 36	Cẩm 5b.1	3 260		3 260		CBPT	
4		CROMIT CĐ THANH HÓA	04/5	105	19/5	TH 0567	Cẩm 5b.1	1 139		1 139		CBPT	
5		KDT HẢI PHÒNG	04/5	103	19/5	HP 4854	Cẩm 6a.1	1 350		1 350		CBPT	
6		KDT HẢI PHÒNG	04/5	102	19/5	HP 5925	Cẩm 6b.1	1 550		1 550		CBPT	
7		KDT HẢI PHÒNG	04/5	108	19/5	HP 5902	Cẩm 6b.1	1 450		1 450		CBPT	
V		<u>TÀU XUẤT KHẨU</u>						<u>45 500</u>	<u>12 596</u>	<u>32 904</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						12 500	12 596	- 96			

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 05 THÁNG 05 NĂM 2025

[illegible]

|

|

